

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*

**CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ LA CHÂM**



## MỤC LỤC

— oOo —

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 29

---

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Châm (sau đây được viết tắt là "Công ty") trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập

Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Ia Châm tiền thân là Nông trường Ia Châm thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (Nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) được thành lập theo Quyết định số 275 ngày 07/5/1993 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm. Công ty được chuyển đổi từ Nông trường Ia Châm thành Công ty Cà phê Ia Châm thuộc Tổng Công ty Cà phê Việt Nam theo Quyết định số 3142/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và được chuyển thành Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Ia Châm thuộc Tổng Công ty Cà phê Việt Nam theo Quyết định số 1680/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 18/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900190514, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15 tháng 3 năm 2017.

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên 100% vốn Nhà nước.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là trồng cà phê, chế biến kinh doanh cà phê và cung ứng các dịch vụ vật tư phục vụ sản xuất và tiêu dùng.

Trụ sở chính: Xã Ia Tô, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai

Vốn thực góp của Công ty tại 31/12/2017 là: 13.940.560.840 đồng (Mười ba tỷ chín trăm bốn mươi triệu đồng năm trăm sáu mươi nghìn tám trăm bốn mươi đồng).

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2017 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 04 đến trang 29 kèm theo.

### 3. Thành viên Ban Giám đốc:

Thành viên Ban Giám đốc trong năm 2017 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Bình

Giám đốc- Người đại diện theo pháp luật

Bổ nhiệm ngày 23/01/2017

Ông Nguyễn Văn Mạnh

Phó Giám đốc

### 4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tín học Tp. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### 5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Gia Lai, ngày 31 tháng 3 năm 2018

Thay mặt Ban Giám đốc

---

Nguyễn Văn Bình

Giám đốc



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 130209/BCKT-AISHN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:**

**BAN GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ IA CHÂM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Châm (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định của Công ty tại ngày 31/12/2017, vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Ngoài ra, do Công ty không tổ chức được việc tái kiểm kê, nên chúng tôi không thể tham gia chứng kiến tái kiểm kê các khoản mục tài sản trên. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi cũng không thể khẳng định được tính hiện hữu của các chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính. Cụ thể giá trị các chỉ tiêu gồm: Tiền mặt giá trị 839.492.000 đồng; hàng tồn kho giá trị 1.616.466.689 đồng và tài sản cố định giá trị 49.277.822.350 đồng.

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty chưa thực hiện đối chiếu các khoản công nợ Trả trước cho người bán (giá trị cần đối chiếu: 809.500.000 đồng, tỷ lệ đã đối chiếu: 0,00%) và Phải trả người bán (giá trị cần đối chiếu: 563.385.780 đồng, tỷ lệ đã đối chiếu: 0,00%).

Branch In Hồ Nội : 6 Floor, 36 Hòa Bình 4 St., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ho Noi

Branch In Đà Nẵng : 350 Hải Phòng St., Thanh Khê Dist., Da Nang City

Representative In Cần Thơ : 243/TA, 30/4 St., Ninh Kiều Dist., Can Tho City

Representative In Hải Phòng : 16 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hai Phong

Tel: (84.24) 3782 0045 / 46 Fax: (84.24) 3782 0018 Email: hanoi@aisc.com.vn

Tel: (84.236) 3715 619 Fax: (84.236) 3715 620 Email: danang@aisc.com.vn

Tel: (84.292) 3813 004 Fax: (84.292) 3828 765

Tel: (84.225) 356 9577 Fax: (84.225) 3569 574

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)**

Trong tháng 12 năm 2017, Công ty có xuất kho cà phê nhân xô thành phẩm cho Tổng Công ty cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV và ghi nhận doanh thu bằng 70% giá bán tạm tính và giá vốn bằng 80% giá trị hàng xuất kho. Việc ghi nhận doanh thu và giá vốn với tỷ lệ khác nhau là chưa phù hợp. Theo đó, Công ty đang ghi nhận giá vốn nhiều hơn so với ước tính của Kiểm toán viên số tiền 1.225.341.787 đồng. Ảnh hưởng của việc ghi nhận giá vốn chưa phù hợp này trên Báo cáo tài chính năm 2017: khoản mục "Giá vốn hàng bán" (Mã số 11) sẽ giảm 1.225.341.787 đồng, khoản mục "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" (Mã số 50) sẽ tăng 1.225.341.787 đồng.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" và những ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Châm tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

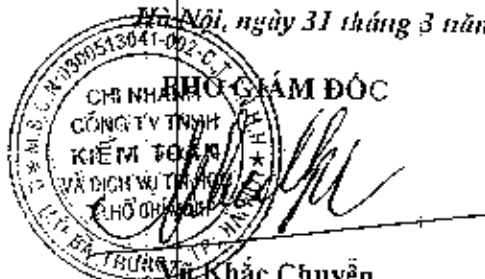
**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Vấn đề khả năng hoạt động liên tục của Công ty được trình bày tại thuyết minh số VIII.6- Thông tin về hoạt động liên tục.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Châm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc không tham gia chứng kiến kiểm kê Tài sản cố định, hàng tồn kho tại 31/12/2016 và có lưu ý về khả năng hoạt động liên tục của Công ty đối với báo cáo tài chính này tại ngày 18 tháng 3 năm 2017.

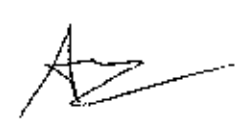
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2018



**Vũ Khắc Chuyên**

Số Giấy CNĐKHNKT: 0160-2018-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**



**Đông Ngọc Ánh**

Số Giấy CNĐKHNKT: 3989-2017-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>19.296.785.958</b>	<b>12.443.706.267</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.955.998.473	1.669.302.852
1. Tiền	111		10.955.998.473	1.669.302.852
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.385.058.726	3.077.714.890
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.982.663.550	1.598.661.513
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	809.500.000	69.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	10.048.062.270	8.286.949.092
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(6.455.167.094)	(6.877.395.715)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	1.616.466.689	7.674.756.341
1. Hàng tồn kho	141		1.616.466.689	7.905.751.272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	(230.994.931)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		339.262.070	21.932.184
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	339.262.070	21.932.184
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>25.238.892.161</b>	<b>22.718.280.699</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		14.925.961.959	13.966.250.036
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	14.925.961.959	13.966.250.036
- Nguyên giá	222		49.277.822.350	47.709.259.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.351.860.391)	(33.743.009.766)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.14	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	7.812.171.333	6.372.430.663
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.812.171.333	6.372.430.663
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	0	2.379.600.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	2.379.600.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.500.758.869	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	108.227.569	0
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	2.392.531.300	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>44.535.678.119</b>	<b>35.161.986.966</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

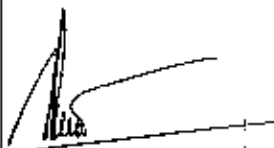
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>72.400.290.565</b>	<b>64.893.998.720</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>69.534.450.565</b>	<b>64.348.348.720</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	563.385.780	223.891.130
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	502.133.000	4.481.241.691
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	14.090.909	0
4. Phải trả người lao động	314		169.060.686	206.242.880
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	0	37.333.333
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	56.096.594.984	53.384.454.480
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	12.150.000.000	6.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		39.185.206	15.185.206
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.865.840.000</b>	<b>545.650.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	545.650.000	545.650.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	2.320.190.000	0
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(27.864.612.446)</b>	<b>(29.732.011.754)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>(27.864.612.446)</b>	<b>(29.732.011.754)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.940.560.840	13.940.560.840
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		17.537.141.228	17.537.141.228
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		70.107.639	70.107.639
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(59.607.664.230)	(61.475.063.538)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(61.475.063.538)	(61.475.063.538)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.867.399.308	0
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		195.242.077	195.242.077
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>44.535.678.119</b>	<b>35.161.986.966</b>

Cấp tại ngày 30 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Ngọc Thơm

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Lê Anh Tuấn

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Bình



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	64.558.302.900	15.583.235.900
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		64.558.302.900	15.583.235.900
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	62.196.767.667	17.200.387.481
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.361.535.233	(1.617.151.581)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	173.872.889	324.126.695
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	371.474.756	573.632.337
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		333.868.946	573.632.337
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	38.532.700	52.821.985
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b, c	2.108.598.982	5.487.920.782
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		16.801.684	(7.407.399.990)
10. Thu nhập khác	31	VI.6	1.873.952.350	401.818.889
11. Chi phí khác	32	VI.7	23.354.726	51.534.815
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.850.597.624	350.284.074
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.867.399.308	(7.057.115.916)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.867.399.308	(7.057.115.916)

Gia Lai, ngày 30 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



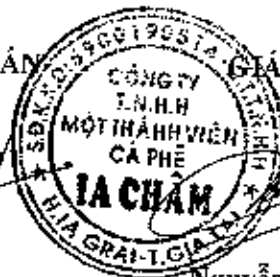
Lê Ngọc Thơm

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Lê Anh Tuấn

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Bình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		60.184.968.012	9.462.038.901
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(58.720.243.348)	(9.915.822.962)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.638.677.334)	(1.152.625.569)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(371.202.279)	(187.205.313)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.243.230.607	618.159.692
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(5.246.818.657)	(4.141.854.364)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.451.257.001</b>	<b>(5.317.309.618)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(938.736.360)	(65.395.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		130.112.091	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(41.810.602)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	1.946.905.917
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		173.872.889	382.603.909
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(634.751.380)</b>	<b>2.222.303.406</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		16.464.892.055	7.650.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.994.702.055)	(4.650.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>8.470.190.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>9.286.695.621</b>	<b>(95.006.209)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.669.302.852</b>	<b>1.764.309.061</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>10.955.998.473</b>	<b>1.669.302.852</b>

Gia Lai, ngày 30 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Ngọc Thơm

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Lê Anh Tuấn



Nguyễn Văn Bình

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cà phê la Châm tiền thân là Nông trường la Châm thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (Nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) được thành lập theo Quyết định số 275 ngày 07/5/1993 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm. Công ty được chuyển đổi từ Nông trường la Châm thành Công ty Cà phê la Châm thuộc Tổng Công ty Cà phê Việt Nam theo Quyết định số 3142/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và được chuyển thành Công ty TNHH Một thành viên Cà phê la Châm thuộc Tổng Công ty Cà phê Việt Nam theo Quyết định số 1680/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 18/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900190514, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty: xã Ia Tô, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Vốn thực góp của Công ty tại 31/12/2017 là: 13.940.560.840 đồng (Mười ba tỷ chín trăm bốn mươi triệu đồng năm trăm sáu mươi nghìn tám trăm bốn mươi đồng).

Hình thức sở hữu: Công ty TNHH Một thành viên 100% vốn Nhà nước.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là trồng cà phê, chế biến kinh doanh cà phê và cung ứng các dịch vụ vật tư phục vụ sản xuất và tiêu dùng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng chế biến kinh doanh cà phê;
- Mua bán các loại hàng hóa nông sản, phân bón;
- Kinh doanh.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

#### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trung bình trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

*Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty đồng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

**5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 30 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	5 - 15 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	6 - 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	5 - 10 năm
<i>Vườn cây lâu năm</i>	6 - 40 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước và chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng đến 36 tháng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả (tiếp theo)**

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Căn cứ vào thời gian trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo) hoặc là vay và nợ thuê tài chính dài hạn (có thời gian trả nợ hơn 12 tháng).

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay, chi phí sử dụng dịch vụ khác, ...

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định... Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bằng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tồ thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.  
Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh tỷ giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm và các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sâu rộng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**17. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư dài hạn.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ và phải trả khác.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 17. Công cụ tài chính (tiếp theo)

#### Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### 18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

### 19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHỖ CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	839.492.000	1.488.426.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.116.506.473	180.876.852
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN huyện Ia Grai - Đông Gia Lai	10.093.314.472	156.834.088
Ngân hàng TMCP Dầu khí và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	3.371.514	4.129.880
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	11.247.769	11.191.060
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Gia Lai	8.572.718	8.721.824
	<b>10.955.998.473</b>	<b>1.669.302.852</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
c3. Đầu tư vào đơn vị khác	0	0	2.379.600.000	0
Đầu tư trồng mới cà phê	0	0	2.379.600.000	0
Cộng	0	0	2.379.600.000	0

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngái hạn	1.982.663.550	1.598.661.513	1.598.661.513	1.598.661.513
Công ty TNHH MTV Ia Grai	1.173.700.665	1.173.700.665	1.173.700.665	1.173.700.665
Xí nghiệp Xây dựng Việt Tân	227.808.100	227.808.100	227.808.100	227.808.100
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV	364.995.267	0	0	0
Khách hàng khác	216.159.518	197.152.748	197.152.748	197.152.748
Cộng	<b>1.982.663.550</b>	<b>1.598.661.513</b>	<b>1.598.661.513</b>	<b>1.598.661.513</b>
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Ia Grai	1.173.700.665	1.173.700.665	1.173.700.665	1.173.700.665
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV	364.995.267	0	0	0
Cộng	<b>1.538.695.932</b>	<b>1.173.700.665</b>	<b>1.173.700.665</b>	<b>1.173.700.665</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>809.500.000</b>	<b>69.500.000</b>	<b>69.500.000</b>	<b>69.500.000</b>
Trường Đại học Tây Nguyên	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Tài chính và Đầu tư Việt Nam	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hàng Đạt	740.000.000	0	0	0
Các đối tượng khác	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
<b>Cộng</b>	<b>809.500.000</b>	<b>69.500.000</b>	<b>69.500.000</b>	<b>69.500.000</b>
<b>5. Phải thu khác</b>	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>10.048.062.270</b>	<b>4.787.005.581</b>	<b>8.286.949.092</b>	<b>5.289.234.202</b>
Phải thu tiền vật tư các đối	4.244.655.069	3.288.656.738	5.321.498.878	3.511.553.217
Phải thu tiền công nhân sản xuất hạt khoán	1.042.951.638	827.450.487	1.096.301.579	1.026.508.748
Phải thu về bảo hiểm xã hội	0	0	327.334.800	0
Tạm ứng	327.486.912	0	81.130.819	0
Giá vốn cà phê nhân xuất chừa chốt giá	2.450.683.573	0	0	0
Phải thu khác	1.982.285.078	670.898.356	1.460.683.016	671.172.237
<b>Cộng</b>	<b>10.048.062.270</b>	<b>4.787.005.581</b>	<b>8.286.949.092</b>	<b>5.209.234.202</b>
<b>6. Nợ xấu</b>	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu tiền ứng vật tư	4.244.655.069	955.998.331	5.321.498.878	1.809.945.661
Phải thu tiền công nhân sản xuất hạt khoán	1.042.951.638	215.501.151	1.096.301.579	69.792.831
Các khoản phải thu CBCQ và hộ ngoài	1.075.030.883	404.132.527	1.460.683.016	789.510.779
Công ty TNHH MTV Ia Grai	1.173.700.665	0	1.173.700.665	0
Xí nghiệp xây dựng Việt Tân	227.808.100	0	227.808.100	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	266.652.748	0	266.652.748	0
<b>Cộng</b>	<b>8.030.799.103</b>	<b>1.575.632.009</b>	<b>9.546.644.986</b>	<b>2.669.249.271</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chưa năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	616.655.398	0	15.882.169	0
Công cụ, dụng cụ	4.503.000	0	16.681.600	0
Thành phẩm	462.936.901	0	2.610.092.534	0
Hàng hoá	532.371.390	0	5.239.884.322	0
Hàng gửi đi bán	0	0	23.210.645	230.994.931
<b>Cộng</b>	<b>1.814.466.689</b>	<b>0</b>	<b>7.905.751.272</b>	<b>230.994.931</b>

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>7.812.171.333</b>	<b>0</b>	<b>6.372.430.663</b>	<b>0</b>
- Xây dựng cơ bản	7.812.171.333	0	6.372.430.663	0
Chi phí đầu tư trồng cà phê năm 2010	449.076.012	0	449.076.012	0
Chi phí đầu tư trồng cà phê năm 2014	0	0	1.207.351.208	0
Chi phí đầu tư trồng cà phê năm 2016	435.607.935	0	65.395.818	0
Chi phí đầu tư trồng cà phê năm 2017	351.627.304	0	0	0
Chi phí đầu tư trồng cà phê năm 2018	119.329.578	0	0	0
Chi phí đầu tư trồng cao su năm 2012	5.001.170.482	0	3.715.399.545	0
Chi phí đầu tư trồng cao su năm 2013	1.454.302.884	0	935.208.080	0
Cảng trình khác	1.057.138	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>7.812.171.333</b>	<b>0</b>	<b>6.372.430.663</b>	<b>0</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 9. Tài sản cố định hữu hình

Khuôn mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	25.361.299.591	1.159.698.889	558.821.322	0	20.629.440.000	47.709.259.802
Mua trong năm	0	0	280.830.000	39.196.000	0	320.026.000
ĐT XDCB hoàn thành	0	0	0	0	1.807.357.870	1.807.357.870
Thanh lý, nhượng bán	0	0	558.821.322	0	0	558.821.322
Số dư cuối năm	25.361.299.591	1.159.698.889	280.830.000	39.196.000	22.436.797.870	49.277.822.350
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	11.589.410.369	1.058.474.962	465.684.435	0	20.629.440.000	33.743.009.766
Khấu hao trong năm	951.846.512	25.163.496	47.762.224	1.306.533	90.367.894	1.116.446.659
Thanh lý, nhượng bán	0	0	507.596.034	0	0	507.596.034
Số dư cuối năm	12.541.256.881	1.083.638.458	5.850.625	1.306.533	20.719.807.894	34.351.860.391
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	13.771.889.222	101.223.927	93.136.887	0	0	13.966.250.036
Số dư cuối năm	12.820.042.710	76.060.431	274.979.375	37.889.467	1.716.989.976	14.925.961.959

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.716.989.976 đồng

21.709.814.070 đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2017		01/01/2017		
<b>10. Chi phí trả trước</b>					
Chi phí trả trước ngắn hạn					
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		339.262.070		21.932.184	
Chi phí chế biến cà phê		16.800.000		0	
Các khoản khác		321.837.070		21.932.184	
Cộng		625.000		0	
Chi phí trả trước dài hạn		108.227.569		0	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		37.702.083		0	
Chi phí sửa chữa tài sản		70.525.486		0	
Cộng		447.489.639		21.932.184	
<b>11. Tài sản khác</b>		31/12/2017		01/01/2017	
Hài hạn		2.392.531.300		0	
Đầu tư trồng mới cà phê (*)		2.392.531.300		0	
Cộng		2.392.531.300		0	
(*) Đây là khoản đầu tư trồng mới cà phê ký giữa Công ty và các hộ dân từ năm 2009 đến năm 2027 được xác định theo Quyết định số 83/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 16/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt kết quả kiểm kê, đánh giá lại tài sản và vốn của Công ty TNHH MTV Cà Phê Ia Châm thuộc Tổng Công ty Cà phê Việt Nam.					
<b>12. Phải trả người bán</b>		31/12/2017		01/01/2017	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn		563.385.780	563.385.780	223.891.130	223.891.130
Công ty TNHH Hồng Nhung		249.200.000	249.200.000	0	0
Công ty Cổ phần Phân bón và Dịch vụ tổng hợp Bình Định		160.000.000	160.000.000	0	0
Hộ gia đình gửi cà phê		63.295.170	63.295.170	63.295.170	63.295.170
Công ty TNHH MTV Trí Dũng		46.498.650	46.498.650	0	0
Công ty TNHH Thương Mại Đại Việt		0	0	129.569.000	129.569.000
Công ty TNHH Trắc địa và Xây dựng Hưng Thịnh		0	0	23.831.000	23.831.000
Phải trả các đối tượng khác		44.391.960	44.391.960	7.195.960	7.195.960
Cộng		563.385.780	563.385.780	223.891.130	223.891.130
<b>13. Người mua trả tiền trước</b>		31/12/2017		01/01/2017	
a. Ngắn hạn		502.133.000		4.481.241.691	
Công ty TNHH Trung Hiếu		0		1.457.241.691	
CN Công ty Cổ phần MacoPex tại Gia Lai		502.133.000		0	
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV		0		3.024.000.000	
Cộng		502.133.000		4.481.241.691	
c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		0		3.024.000.000	
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV		0		3.024.000.000	
Cộng		0		3.024.000.000	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	0	14.090.909	0	14.090.909
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	80.309.790	80.309.790	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	3.000.000	3.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>97.400.699</b>	<b>83.309.790</b>	<b>14.090.909</b>
15. Chi phí phải trả				
			31/12/2017	01/01/2017
<b>a. Ngắn hạn</b>			<b>0</b>	<b>37.333.333</b>
Trích trước chi phí lãi vay			0	37.333.333
<b>Cộng</b>			<b>0</b>	<b>37.333.333</b>
16. Phải trả khác				
			31/12/2017	01/01/2017
<b>a. Ngắn hạn</b>			<b>56.096.594.984</b>	<b>53.384.454.480</b>
Kinh phí công đoàn			140.208.386	61.583.660
Bảo hiểm xã hội			149.895.001	0
Bảo hiểm y tế			25.376.818	0
Bảo hiểm thất nghiệp			12.761.146	0
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV			51.663.935.949	51.663.935.949
Quỹ ủng hộ người nghèo, búp bê công ty, đền ơn đáp nghĩa			21.068.000	21.068.000
Chi phí chế biến cà phê phải trả			723.959.014	248.697.755
Tiền vốn công nhân góp trồng cao su, cà phê			3.035.939.568	1.273.233.921
Các khoản phải trả, phải nộp khác			323.451.102	115.935.185
<b>Cộng</b>			<b>56.096.594.984</b>	<b>53.384.454.480</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
Tổng công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV			545.650.000	545.650.000
<b>Cộng</b>			<b>545.650.000</b>	<b>545.650.000</b>
17. Vay và nợ thuế tài chính				
			31/12/2017	01/01/2017
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (*)</b>	<b>12.150.000.000</b>	<b>12.150.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Lagrai - Đồng Gia Lai	12.150.000.000	12.150.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn (**)</b>	<b>2.320.190.000</b>	<b>2.320.190.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Lagrai - Đồng Gia Lai	2.320.190.000	2.320.190.000	0	0
<b>Cộng</b>	<b>14.470.190.000</b>	<b>14.470.190.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)****(\*) Vay ngắn hạn**

Số hợp đồng vay/ Số kế ước	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (% năm)	Ngày giải ngân	Ngày đến hạn	Số dư gốc vay tại 31/12/2017
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN H. IaGraí - Đông Gia Lai</b>					
5005-LDS-201706313	6 tháng	6,50%	11/12/2017	11/6/2018	1.719.751.837
5005-LDS-201705752	6 tháng	6,50%	06/11/2017	06/5/2018	1.996.600.000
5005-LDS-201706117	6 tháng	6,50%	29/11/2017	29/5/2018	1.000.000.000
5005-LDS-201706117	12 tháng	6,50%	27/11/2017	27/11/2018	882.650.218
5005-LDS-201703703	12 tháng	7,00%	05/6/2017	05/6/2018	369.450.000
5005-LDS-201702255	12 tháng	7,00%	11/4/2017	11/4/2018	535.000.000
5005-LDS-201703412	12 tháng	7,00%	25/5/2017	25/5/2018	450.000.000
5005-LDS-201703986	12 tháng	7,00%	16/6/2017	16/6/2018	1.352.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>					
5005-LDS-201706664	48 tháng	8,50%	28/12/2017	08/6/2018	100.000.000
5005-LDS-201704071	60 tháng	8,50%	21/06/2017	08/6/2018	50.000.000
<b>Cộng</b>					<b>12.150.000.000</b>

**(\*\*) Vay dài hạn**

Số hợp đồng vay/ Số kế ước	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (% năm)	Ngày giải ngân	Ngày đến hạn	Số dư gốc vay tại 31/12/2017
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN H. IaGraí - Đông Gia Lai</b>					
5005-LDS-201706664	48 tháng	8,50%	28/12/2017	08/6/2022	1.900.000.000
5005-LDS-201704071	60 tháng	8,50%	21/6/2017	08/6/2022	420.190.000
<b>Cộng</b>					<b>2.320.190.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	13.940.560.840	17.537.141.228	70.107.639	195.242.077	(54.417.947.622)	(22.674.895.838)
Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	(7.057.115.916)	(7.057.115.916)
Số dư cuối năm trước	13.940.560.840	17.537.141.228	70.107.639	195.242.077	(61.475.063.538)	(29.732.011.754)
Số dư đầu năm nay	13.940.560.840	17.537.141.228	70.107.639	195.242.077	(61.475.063.538)	(29.732.011.754)
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	1.867.399.308	1.867.399.308
Số dư cuối năm nay	13.940.560.840	17.537.141.228	70.107.639	195.242.077	(59.607.664.230)	(27.864.612.446)

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV

**Cộng**

31/12/2017	01/01/2017
13.940.560.840	13.940.560.840
13.940.560.840	13.940.560.840

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm

Năm 2017	Năm 2016
13.940.560.840	13.940.560.840
13.940.560.840	13.940.560.840
0	0
0	0
13.940.560.840	13.940.560.840

**c. Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển

**Cộng**

31/12/2017	01/01/2017
70.107.639	70.107.639
70.107.639	70.107.639

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiên sữ của doanh nghiệp.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm 2017	Năm 2016
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		15.583.235.900
Doanh thu bán thành phẩm	7.051.747.500	
Doanh thu bán hàng hóa	57.506.555.400	
Cộng	<u>64.558.302.900</u>	<u>15.583.235.900</u>
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	Năm 2017	Năm 2016
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam- Công ty TNHH MTV	30.209.784.600	1.877.530.500
Cộng	<u>30.209.784.600</u>	<u>1.877.530.500</u>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán		17.200.387.481
Giá vốn của thành phẩm	5.117.944.295	
Giá vốn của hàng hóa	57.309.818.303	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(230.994.931)	0
Cộng	<u>62.196.767.667</u>	<u>17.200.387.481</u>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	173.872.889	324.126.695
Cộng	<u>173.872.889</u>	<u>324.126.695</u>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền vay	333.868.946	224.538.646
Lãi ứng vốn	37.605.810	349.093.691
Cộng	<u>371.474.756</u>	<u>573.632.337</u>
<b>5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	Năm 2017	Năm 2016
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.532.700	52.821.985
Cộng	<u>38.532.700</u>	<u>52.821.985</u>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	1.405.840.432	1.019.524.141
Chi phí vật liệu, bao bì	112.763.333	6.783.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	218.249.960	237.997.677
Thuế, phí, lệ phí	83.309.790	3.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	0	3.628.190.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.934.973	58.858.694
Chi phí bằng tiền khác	633.729.115	533.566.652
Cộng	<u>2.530.827.603</u>	<u>5.487.920.782</u>
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	(422.228.621)	0
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(422.228.621)	0
Cộng	<u>2.108.598.982</u>	<u>5.487.920.782</u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2017	Năm 2016
<b>6. Thu nhập khác</b>		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	78.886.803	0
Thu tiền chênh lệch khoán sạt phẩm	1.795.065.547	225.564.506
Các khoản khác	0	176.254.383
<b>Cộng</b>	<b>1.873.952.350</b>	<b>401.818.889</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt	0	22.719.215
Các khoản vi phạm hành chính	2.100.000	0
Chi phí xử lý bảo hộ lao động hỏng	8.236.600	0
Các khoản khác	13.018.126	28.815.600
<b>Cộng</b>	<b>23.354.726</b>	<b>51.534.815</b>
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.776.300.919	0
Chi phí nhân công	2.100.266.536	713.865.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.116.446.659	1.898.990.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.817.996	901.863.481
Chi phí khác bằng tiền	655.546.020	2.193.637.872
<b>Cộng</b>	<b>7.795.378.130</b>	<b>5.708.357.514</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		<b>Năm 2017</b>
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.867.399.308
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a+b)		(1.867.399.308)
a. Các khoản điều chỉnh tăng		10.336.600
Phạt vi phạm hành chính khác		2.100.000
Chi phí xử lý bảo hộ lao động hỏng		8.236.600
Chi phí không hợp lệ		0
b. Kết chuyển lỗ năm trước		(1.877.735.908)
3. Tổng thu nhập tính thuế TNDN (1+2)		0
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		0
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		0

**10 Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**10.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn đảm bảo trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2017</b>		
Đồng	+200	(70.283.831)
Đồng	-200	70.283.831
<b>Cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2016</b>		
Đồng	+100	(43.306.971)
Đồng	-100	43.306.971

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**10.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Các khoản công nợ phải thu khách hàng quá hạn thanh toán, Công ty đánh giá tuổi nợ và thực hiện trích lập dự phòng. Kế toán công nợ thường xuyên theo dõi khoản nợ phải thu để đánh giá khả năng thu hồi công nợ.

Ngày	Không quá hạn và không bị suy giảm (đ)	Quá hạn và bị suy giảm (đ)	Tổng cộng
31/12/2017	384.002.037	1.598.661.513	1.982.663.550
31/12/2016	0	1.598.661.513	1.598.661.513

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Các khoản phải thu khác**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khác bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	12.150.000.000	2.320.190.000	0	14.470.190.000
Phải trả người bán	563.385.780	0	0	563.385.780
Phải trả khác	55.747.285.633	545.650.000	0	56.292.935.633
<b>Cộng</b>	<b>68.460.671.413</b>	<b>2.865.840.000</b>	<b>0</b>	<b>71.326.511.413</b>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Các khoản vay và nợ	6.000.000.000	0	0	6.000.000.000
Phải trả người bán	223.891.130	0	0	223.891.130
Chi phí phải trả	37.333.333	0	0	37.333.333
Phải trả khác	53.301.802.820	545.650.000	0	53.847.452.820
<b>Cộng</b>	<b>59.563.027.283</b>	<b>545.650.000</b>	<b>0</b>	<b>60.108.677.283</b>

Công ty đã sử dụng một phần vườn cây lâu năm và xây dựng cơ bản vườn cà phê làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại Ngân hàng vào ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017. Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017.

**11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Phải thu khách hàng	1.982.663.550	1.598.661.513	1.598.661.513	1.598.661.513	384.002.037	0
- Phải thu khác	9.720.575.358	0	7.878.483.473	0	9.720.575.358	7.878.483.473
- Tiền và các khoản tương đương tiền	10.955.998.473	0	1.669.302.852	0	10.955.998.473	1.669.302.852
- Tài sản tài chính khác	2.392.531.300	0	2.379.600.000	0	2.392.531.300	2.379.600.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.051.768.681</b>	<b>1.598.661.513</b>	<b>13.526.047.838</b>	<b>1.598.661.513</b>	<b>23.453.107.168</b>	<b>11.927.386.325</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	14.470.190.000	0	6.000.000.000	0	14.470.190.000	6.000.000.000
- Phải trả người bán	563.385.780	0	223.891.130	0	563.385.780	223.891.130
- Chi phí phải trả	0	0	37.333.333	0	-	37.333.333
- Phải trả khác	56.292.935.633	0	53.847.452.820	0	56.292.935.633	53.847.452.820
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>71.326.511.413</b>	<b>0</b>	<b>60.108.677.283</b>	<b>0</b>	<b>71.326.511.413</b>	<b>60.108.677.283</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch thông thường	16.464.892.055	7.650.000.000
<b>Cộng</b>	<b>16.464.892.055</b>	<b>7.650.000.000</b>

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế hoạch thông thường	7.994.702.055	4.650.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.994.702.055</b>	<b>4.650.000.000</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ngày 30/3/2018, Tổng Công ty Cà phê Việt Nam ban hành Quyết định số 58A/QĐ-TCT-TCCB về việc "Phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2017 cho Công ty TNHH MTV Cà phê La Châm". Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty đã thực hiện điều chỉnh theo Quyết định nói trên.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính này.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

- Công ty TNHH MTV La Châm là Công ty con thuộc Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Các giao dịch phát sinh trong năm với Tổng Công ty Cà phê Việt Nam- Công ty TNHH MTV cụ thể như sau:

Nội dung	Đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
Phải thu khách hàng	(3.024.000.000)	30.209.784.600	26.820.789.333	364.995.267
Phải trả liên gốc vay	19.606.499.398	0	0	19.606.499.398
Phải trả lãi tiền vay	32.057.436.551	0	0	32.057.436.551
Phải trả khác	545.650.000	0	0	545.650.000

- Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Grai là công ty con thuộc Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Các giao dịch phát sinh trong năm với Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Grai cụ thể như sau:

Nội dung	Đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
Phải thu khách hàng	1.173.700.665	0	0	1.173.700.665

Thu nhập của Ban giám đốc trong năm là 248.064.642 đồng.

**3. Thông tin báo cáo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trọng phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trọng các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là là trồng và bán cà phê nhân xô; kinh doanh phân bón. Công ty không có chi nhánh nào nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Đồng thời, tổng doanh thu bộ phận của hoạt động kinh doanh phụ là: hoạt động kinh doanh phân bón (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính 2016 của Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Châm đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính năm 2017, khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2017 là 59.607.664.230 đồng, vượt quá vốn chủ sở hữu 27.864.612.446 đồng. Ngoài ra, tại ngày 31/12/2017, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 50.237.664.607 đồng. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tính hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc lớn vào kế hoạch kinh doanh trong tương lai và sự tiếp tục tài trợ vốn của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam- Công ty TNHH MTV. Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty được lập trên cơ sở giả định tính hoạt động của Công ty vẫn được duy trì.

Gia Lai, ngày 30 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Ngọc Thơm

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Lê Anh Tuấn



Nguyễn Văn Bình